

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Số 63/CV-TCKT
(v/v công bố thông tin định kỳ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

- Mã chứng khoán: SSC
- Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 84-(028) 3844 2414
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Đặng Văn Vinh –Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
 - Lợi nhuận sau thuế năm 2024 : 42.518.964.786 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế năm 2023 : 54.706.352.618 đồng
 - Chênh lệch: : -12.187.387.832 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do trong năm 2023 công ty có ghi nhận khoản thu nhập tài chính từ đầu tư vào công ty liên kết 9,9 tỷ đồng và khoản thu nhập khác từ chuyển nhượng bất động sản trong khi năm 2024 không có phát sinh thu nhập này, từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế của năm 2024 chênh lệch giảm so với cùng kỳ

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.ssc.com.vn> vào ngày 25 /03/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- PTCBTT
- Lưu TCKT



Đặng Văn Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Bà Trần Kim Liên | Chủ tịch |
| Ông Hàng Phi Quang | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Văn Vinh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đình Nam | Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Dương Quang Sáu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Phong | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Đặng Văn Vinh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đình Nam | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) |
| | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Quốc Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|--------------------------|
| Ông Phan Thế Tỷ | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên Ban Kiểm soát |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:



CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0725 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 320.398.075.041 | 330.171.457.282 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 13.329.545.276 | 47.215.188.681 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.329.545.276 | 24.215.188.681 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 23.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 190.827.915.881 | 213.386.578.117 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 44.110.191.565 | 29.508.873.482 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 9.257.658.968 | 6.384.608.006 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 34 | 130.000.000.000 | 155.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 8.957.836.897 | 24.023.804.816 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.497.771.549) | (1.530.708.187) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 115.014.642.142 | 68.203.966.455 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 120.736.314.937 | 73.616.549.372 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.721.672.795) | (5.412.582.917) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.225.971.742 | 1.365.724.029 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.225.971.742 | 1.323.075.639 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | - | 42.648.390 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 206.259.982.460 | 215.895.452.895 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 824.714.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 824.714.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 97.722.532.425 | 105.951.124.339 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 52.280.095.439 | 59.312.106.001 |
| - Nguyên giá | 222 | | 194.789.881.445 | 192.047.702.531 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (142.509.786.006) | (132.735.596.530) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 45.442.436.986 | 46.639.018.338 |
| - Nguyên giá | 228 | | 56.965.334.468 | 56.521.959.344 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.522.897.482) | (9.882.941.006) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.921.000.000 | 4.052.419.677 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.921.000.000 | 4.052.419.677 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.349.764.000) | (3.349.764.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.791.736.035 | 6.891.908.879 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 2.417.061.729 | 2.060.435.328 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 3.374.674.306 | 4.045.357.321 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 786.116.230 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 526.658.057.501 | 546.066.910.177 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 143.630.658.708 | 156.869.069.898 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 143.630.658.708 | 156.869.069.898 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 3.853.410.559 | 26.925.061.656 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.337.082.703 | 444.920.652 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.356.067.048 | 11.558.821.992 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 481.520.522 | 661.587.970 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 10.511.480.778 | 16.773.367.855 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 101.798.544.774 | 100.460.673.008 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 20 | 23.170.608.010 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 121.944.314 | 44.636.765 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 383.027.398.793 | 389.197.840.279 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 383.027.398.793 | 389.197.840.279 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.520.414.412 | 8.520.414.412 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (116.847.528.444) | (116.847.528.444) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 141.160.027.711 | 134.250.074.818 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 200.270.815.114 | 213.351.209.493 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 160.090.393.391 | 158.644.856.875 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 40.180.421.723 | 54.706.352.618 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 526.658.057.501 | 546.066.910.177 |



Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
 Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 396.258.527.121 | 316.706.012.056 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 8.195.925.258 | 14.733.996.221 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 23 | 388.062.601.863 | 301.972.015.835 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 276.874.913.721 | 203.165.490.134 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 111.187.688.142 | 98.806.525.701 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 7.713.545.534 | 18.390.224.563 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 2.824.430.036 | 860.986.722 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.713.851.582 | 487.833.639 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 25.786.761.294 | 25.611.131.679 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 37.582.558.718 | 35.348.223.220 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 52.707.483.628 | 55.376.408.643 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 6.092.630.439 | 16.417.779.593 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 4.801.216.724 | 4.073.223.697 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.291.413.715 | 12.344.555.896 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 53.998.897.343 | 67.720.964.539 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 10.809.249.542 | 13.634.666.529 |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 30 | 670.683.015 | (620.054.608) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 42.518.964.786 | 54.706.352.618 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 3.028 | 3.727 |



Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
 Kế toán trưởng




Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 53.998.897.343 | 67.720.964.539 |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13.985.097.571 | 12.064.395.350 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 276.153.240 | (1.930.724.194) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (658.500) | (464.716) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.993.804.045) | (29.801.914.211) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.713.851.582 | 487.833.639 |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 62.979.537.191 | 48.540.090.407 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (11.879.132.671) | 49.434.640.667 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (47.119.765.565) | (17.431.992.633) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (25.006.798.837) | 3.031.576.685 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (259.522.504) | (604.354.816) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.713.851.582) | (487.833.639) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (21.765.401.194) | (4.093.806.650) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.933.743.723) | (6.427.022.835) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (53.698.678.885) | 71.961.297.186 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.928.194.269) | (28.021.316.533) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 819.000.000 | 11.834.719.553 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (13.000.000.000) | (140.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 38.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.539.846.239 | 7.444.587.909 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 36.430.651.970 | (63.742.009.071) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 187.177.909.102 | 32.866.245.682 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (164.007.301.092) | (32.866.245.682) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (39.788.883.000) | (39.821.139.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.618.274.990) | (39.821.139.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (33.886.301.905) | (31.601.850.885) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 47.215.188.681 | 78.816.574.850 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 658.500 | 464.716 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 13.329.545.276 | 47.215.188.681 |



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh khác.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SSC từ ngày 01 tháng 03 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 142 người).

Công ty có trụ sở chính được đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT Đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi | Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cai Lậy | Phường Nhị Mỹ, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang |
| 3. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cờ Đỏ | Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ |
| 4. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Lâm Hà | Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng |
| 5. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Phú Giáo | Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương |
| 6. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung | Cụm Công nghiệp Tràng Nhật II – xã Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam |
| 7. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Campuchia | Số 56 AL đường 230, phường Beng Salang, Quận Tuol Kok, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. |
| 8. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Trà Vinh | Lô C đường số 1, Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh |
| 9. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung Tâm Nghiên Cứu Giống Cây Trồng Miền Nam | Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 10. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa (i) | Số 20 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 11. Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (ii) | OPP-5 Tầng 5, tháp Thương mại dịch vụ dự án Orchard Parkview, số 130-132, Hồng Hà, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.
- (ii) Công ty hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện vào ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------|--------------------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 83,74% | 83,74% | Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Đồng Tháp | 30,00% | 30,00% | Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản |

(*) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và công ty con duy nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 02 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và bản quyền, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền thương hiệu các loại hạt giống được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 134.278.454 | 133.905.537 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.195.266.822 | 24.081.283.144 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 23.000.000.000 |
| | 13.329.545.276 | 47.215.188.681 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Dài hạn | 102.349.764.000 | 3.349.764.000 | 102.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| a. Đầu tư vào Công ty con (*) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (**) | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| b. Đầu tư vào Công ty liên kết (*) | | | | |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (***) | 99.000.000.000 | - | 99.000.000.000 | - |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (gọi tắt là "SSE") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và công ty con duy nhất này.

(***) Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice") là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ("CNĐKĐT") số 740732160 và GCNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, và các CNĐKĐT và GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến, kinh doanh hạt giống và nông sản.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam | Không có hoạt động kinh doanh trong năm | Không có hoạt động kinh doanh trong năm |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 17.087.412.519 | 14.052.673.227 |
| Các đối tượng khác | 27.022.779.046 | 15.456.200.255 |
| | 44.110.191.565 | 29.508.873.482 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 17.087.412.519 | 14.156.115.227 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu đối với các bên thứ ba phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Lê Hùng Phong | 1.268.292.817 | - |
| Bà Lê Thụy Thảo Trang | 642.071.360 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng AXAVN | - | 834.000.000 |
| Các đối tượng khác | 7.347.294.791 | 5.550.608.006 |
| | 9.257.658.968 | 6.384.608.006 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ dịch vụ gia công và cho thuê tài sản cố định | 916.092.080 | 4.375.287.470 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.701.336.859 | 5.509.905.216 |
| Phải thu về lãi cho vay | 1.798.630.136 | 2.192.416.438 |
| Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết | - | 9.900.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 2.541.777.822 | 2.046.195.692 |
| | 8.957.836.897 | 24.023.804.816 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.714.722.216 | 16.467.703.908 |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ông Huỳnh Tuấn Kiệt | 358.162.654 | - | 358.162.654 | 15.492.000 |
| Đại lý Sinh Tân | 141.805.896 | - | 141.805.896 | - |
| Các đối tượng khác | 997.802.999 | - | 1.046.231.637 | - |
| | 1.497.771.549 | - | 1.546.200.187 | 15.492.000 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 117.631.015.267 | 52.237.078.864 | 3.801.494.581 | 18.378.113.819 | 192.047.702.531 |
| Tăng trong năm | 3.088.899.883 | 1.451.564.000 | - | 772.666.650 | 5.313.130.533 |
| Thanh lý | (742.410.791) | (133.760.000) | (56.943.647) | (1.637.837.181) | (2.570.951.619) |
| Số dư cuối năm | 119.977.504.359 | 53.554.882.864 | 3.744.550.934 | 17.512.943.288 | 194.789.881.445 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 78.792.801.142 | 35.231.129.271 | 3.592.895.088 | 15.118.771.029 | 132.735.596.530 |
| Khấu hao trong năm | 7.885.513.003 | 3.327.588.723 | 69.839.810 | 1.062.199.559 | 12.345.141.095 |
| Thanh lý | (742.410.791) | (133.760.000) | (56.943.647) | (1.637.837.181) | (2.570.951.619) |
| Số dư cuối năm | 85.935.903.354 | 38.424.957.994 | 3.605.791.251 | 14.543.133.407 | 142.509.786.006 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 38.838.214.125 | 17.005.949.593 | 208.599.493 | 3.259.342.790 | 59.312.106.001 |
| Tại ngày cuối năm | 34.041.601.005 | 15.129.924.870 | 138.759.683 | 2.969.809.881 | 52.280.095.439 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 99.881.968.796 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 90.810.667.505 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.827.385.520 | 3.863.750.000 | 2.830.823.824 | 56.521.959.344 |
| Tăng trong năm | - | 200.000.000 | 243.375.124 | 443.375.124 |
| Số dư cuối năm | 49.827.385.520 | 4.063.750.000 | 3.074.198.948 | 56.965.334.468 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.100.196.761 | 2.227.218.809 | 1.555.525.436 | 9.882.941.006 |
| Khấu hao trong năm | 429.904.704 | 460.336.142 | 749.715.630 | 1.639.956.476 |
| Số dư cuối năm | 6.530.101.465 | 2.687.554.951 | 2.305.241.066 | 11.522.897.482 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 43.727.188.759 | 1.636.531.191 | 1.275.298.388 | 46.639.018.338 |
| Tại ngày cuối năm | 43.297.284.055 | 1.376.195.049 | 768.957.882 | 45.442.436.986 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 3.374.735.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.980.985.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng; theo đó, Công ty chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty tại Cantavil cho Daewon, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự án cải tạo, sửa chữa tại các Chi nhánh | 2.921.000.000 | 3.292.663.830 |
| Khác | - | 759.755.847 |
| | 2.921.000.000 | 4.052.419.677 |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.374.674.306 | 4.045.357.321 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 3.374.674.306 | 4.045.357.321 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 706.312.942 | - |
| Ông Lê Phong Trình | 651.082.938 | 1.296.435.278 |
| Công ty Cổ phần Trung Đông | 645.055.716 | - |
| Ông Trương Phú Quốc | - | 4.743.951.819 |
| Ông Lê Văn Sơn | - | 3.614.628.414 |
| Khác | 1.850.958.963 | 17.270.046.145 |
| | 3.853.410.559 | 26.925.061.656 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 907.576.942 | 97.650.000 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42.648.390 | 42.648.390 | - | - |
| | 42.648.390 | 42.648.390 | - | - |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 68.112.192 | 1.772.198.251 | 1.075.629.951 | 764.680.492 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.490.709.800 | 10.809.249.542 | 21.765.401.194 | 534.558.148 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 8.916.346.636 | 8.916.346.636 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 746.501.990 | 689.673.582 | 56.828.408 |
| Các loại thuế khác | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - |
| | 11.558.821.992 | 22.256.296.419 | 32.459.051.363 | 1.356.067.048 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê đất | 6.457.217.824 | 10.651.651.441 |
| Chi phí bản quyền | 1.334.365.100 | 1.100.920.600 |
| Khác | 2.719.897.854 | 5.020.795.814 |
| | 10.511.480.778 | 16.773.367.855 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (i) | 76.183.750.000 | 76.183.750.000 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (ii) | 23.816.250.000 | 23.816.250.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.798.544.774 | 460.673.008 |
| | 101.798.544.774 | 100.460.673.008 |

- (i) Phản ánh phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành.
- (ii) Phản ánh khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

20. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | Số cuối năm |
|--|--------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i) | - | 91.700.065.912 | 68.529.457.902 | 23.170.608.010 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (ii) | - | 95.477.843.190 | 95.477.843.190 | - |
| | - | 187.177.909.102 | 164.007.301.092 | 23.170.608.010 |

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT912-SSC ngày 23 tháng 8 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn thực hiện phương án kinh doanh năm 2024 - 2025. Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 10).
- (ii) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 46/24/CTD/SSC ngày 24 tháng 7 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo chính thức bằng tiền gửi của Công ty với tỷ lệ quy đổi tối thiểu bằng 10% số dư tín dụng. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 128.676.920.650 | 208.927.147.635 | 379.200.624.253 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 54.706.352.618 | 54.706.352.618 |
| Trích lập quỹ đầu tư và phát triển | - | - | - | 5.573.154.168 | (5.573.154.168) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (4.053.203.031) | (4.053.203.031) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (840.578.561) | (840.578.561) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (39.815.355.000) | (39.815.355.000) |
| Số dư đầu năm nay | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 134.250.074.818 | 213.351.209.493 | 389.197.840.279 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 42.518.964.786 | 42.518.964.786 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (39.815.355.000) | (39.815.355.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (i) | - | - | - | 8.205.952.893 | (8.205.952.893) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (6.715.051.272) | (6.715.051.272) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i) | - | - | - | - | (863.000.000) | (863.000.000) |
| Sử dụng quỹ (ii) | - | - | - | (1.296.000.000) | - | (1.296.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 141.160.027.711 | 200.270.815.114 | 383.027.398.793 |

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền 2.338.543.063 VND tương ứng với 5,5% phần lợi nhuận sau thuế năm 2024. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động triển khai dự án nâng cao hiệu quả kinh doanh.



Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 127.948.620.000 | 85,34% | 127.948.620.000 | 85,34% |
| Các cổ đông khác | 4.769.230.000 | 3,18% | 4.769.230.000 | 3,18% |
| | 132.717.850.000 | 88,52% | 132.717.850.000 | 88,52% |
| Cổ phiếu quỹ | 17.205.820.000 | 11,48% | 17.205.820.000 | 11,48% |
| | 149.923.670.000 | 100,00% | 149.923.670.000 | 100,00% |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.992.367 | 14.992.367 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.992.367 | 14.992.367 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (1.720.582) | (1.720.582) |
| Cổ phiếu phổ thông | (1.720.582) | (1.720.582) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.271.785 | 13.271.785 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.271.785 | 13.271.785 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hóa nhận giữ hộ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*) | 40.394.450.000 | 50.397.885.000 |

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Cục trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

| Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 582,38 | 651,43 |
| - Euro (EUR) | 1,48 | 1,48 |

| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|---------------|---------------|
| | 7.951.900.576 | 7.824.041.432 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã xử lý các khoản nợ khó đòi chủ yếu như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm | Nguyên nhân |
|---|----------------------|----------------------|---|
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam | 1.592.475.697 | 1.592.475.697 | Đang làm thủ tục phá sản |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu | 1.194.600.000 | 1.194.600.000 | Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế |
| Các đối tượng khác | 5.164.824.879 | 5.036.965.735 | |
| | 7.951.900.576 | 7.824.041.432 | |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 396.258.527.121 | 316.706.012.056 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 393.106.256.643 | 315.804.780.118 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 287.805.812 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.152.270.478 | 613.426.126 |
| | 396.258.527.121 | 316.706.012.056 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 91.055.336.263 | 48.029.172.338 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (8.195.925.258) | (14.733.996.221) |
| Chiết khấu thương mại | (4.317.523.008) | (13.167.412.001) |
| Hàng bán bị trả lại | (3.878.402.250) | (945.338.400) |
| Giảm giá hàng bán | - | (621.245.820) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 388.062.601.863 | 301.972.015.835 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 273.457.475.329 | 204.264.308.400 |
| Giá vốn hàng hóa | - | 306.790.353 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.108.348.514 | 496.294.247 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 309.089.878 | (1.901.902.866) |
| | 276.874.913.721 | 203.165.490.134 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 281.563.697.732 | 186.013.718.053 |
| Chi phí nhân công | 45.758.918.837 | 36.186.590.211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.744.241.524 | 9.528.067.864 |
| Chi phí dự phòng | 276.153.240 | (1.930.724.194) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.243.387.038 | 15.500.853.386 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.048.656.027 | 12.057.227.699 |
| Chi phí thuê đất | 3.484.709.821 | 6.769.112.014 |
| | 381.119.764.219 | 264.124.845.033 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.246.059.937 | 8.447.963.250 |
| Lãi chậm thanh toán | 437.893.671 | 26.065.695 |
| Khác | 29.591.926 | 16.195.618 |
| Lợi nhuận được chia | - | 9.900.000.000 |
| | 7.713.545.534 | 18.390.224.563 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 6.843.835.612 | 7.123.676.708 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.713.851.582 | 487.833.639 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 41.072.727 | 57.451.626 |
| Chiết khấu thanh toán | 69.505.727 | 315.701.457 |
| | 2.824.430.036 | 860.986.722 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 9.421.705.223 | 10.275.387.252 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 319.596.157 | 1.012.149.521 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.222.767.693 | 9.998.674.430 |
| Chi phí khác | 6.822.692.221 | 4.324.920.476 |
| | 25.786.761.294 | 25.611.131.679 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 15.316.778.204 | 15.379.829.160 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.105.658.641 | 1.941.423.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.967.094.705 | 3.984.166.607 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (32.936.638) | (28.821.328) |
| Chi phí khác | 16.225.963.806 | 14.071.624.893 |
| | 37.582.558.718 | 35.348.223.220 |

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| THU NHẬP KHÁC | | |
| Cho thuê tài sản | 4.446.108.618 | 4.604.329.844 |
| Lãi thanh lý tài sản | 747.744.108 | 11.453.950.961 |
| Khác | 898.777.713 | 359.498.788 |
| | 6.092.630.439 | 16.417.779.593 |
| Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 4.446.108.618 | 4.604.329.844 |
| CHI PHÍ KHÁC | | |
| Cho thuê tài sản | 3.481.325.223 | 3.362.407.133 |
| Khác | 1.319.891.501 | 710.816.564 |
| | 4.801.216.724 | 4.073.223.697 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.633.854.519 | 12.607.255.926 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 175.395.023 | 1.027.410.603 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.809.249.542 | 13.634.666.529 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 53.998.897.343 | 67.720.964.539 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.523.790.323 | 2.115.042.045 |
| - Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ | 16.873.371.546 | 20.226.786.617 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | - | (9.900.000.000) |
| - Biến động chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ năm trước thực hiện năm nay | (20.226.786.617) | (17.126.513.571) |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 53.169.272.595 | 63.036.279.630 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 53.169.272.595 | 63.036.279.630 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.633.854.519 | 12.607.255.926 |

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 670.683.015 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (620.054.608) |
| Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 670.683.015 | (620.054.608) |

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 42.518.964.786 | 54.706.352.618 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND) | (2.338.543.063) | (5.239.508.209) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông (VND) sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40.180.421.723 | 49.466.844.409 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 13.271.785 | 13.271.785 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 3.028 | 3.727 |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng năm 2024 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 54.706.352.618 | 54.706.352.618 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND) | (4.376.508.209) | (5.239.508.209) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 50.329.844.409 | 49.466.844.409 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 13.271.785 | 13.271.785 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 3.792 | 3.727 |

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (EW) bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2024 với số tiền là 6.457.217.824 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 04 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 07 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 và 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND/năm dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024.

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo Điều 3 và Quyết định số 25/2023/ QĐ - TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2024, do Công ty chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 nên Công ty đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất của năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.



33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.162.741.332 | 2.903.380.540 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.916.866.464 | 1.911.833.620 |
| Trên 5 năm | 12.382.482.620 | 10.068.955.750 |
| | 17.462.090.416 | 14.884.169.910 |

Công ty đang trong quá trình ký gia hạn các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có thời hạn thuê kết thúc ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã Thạch Phú, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ có thời hạn thuê kết thúc ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.041.013.956 | 3.295.282.280 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 12.330.074.316 | 8.337.460.640 |
| Trên 5 năm | 6.322.718.100 | 6.971.032.746 |
| | 22.693.806.372 | 18.603.775.666 |

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ của cả Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Pan - Hulic | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 45.640.967.103 | 5.413.443.662 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 43.636.191.917 | 42.615.728.676 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | 1.023.328.073 | - |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam | 754.849.170 | - |
| | 91.055.336.263 | 48.029.172.338 |
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 11.339.529.795 | 15.635.892.970 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 5.809.753.182 | 9.731.446.170 |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | 713.506.500 | 708.328.500 |
| | 17.862.789.477 | 26.075.667.640 |
| Cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | - | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | - | 20.000.000.000 |
| | 10.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Thu hồi gốc cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 35.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | - | 20.000.000.000 |
| | 35.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 5.013.698.628 | 2.035.616.438 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 1.830.136.984 | 4.407.260.270 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | - | 524.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | - | 156.800.000 |
| | 6.843.835.612 | 7.123.676.708 |
| Trả cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 38.384.586.000 | 38.384.586.000 |
| | 38.384.586.000 | 38.384.586.000 |
| Thu tiền cổ tức | | |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 9.900.000.000 | - |
| | 9.900.000.000 | - |
| Thu nhập khác từ cho thuê tài sản | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 2.657.972.280 | 3.162.127.720 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | 1.147.983.610 | 3.867.801 |
| Công ty Cổ phần Pan - Hulic | 376.152.728 | 852.612.849 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 264.000.000 | 585.721.474 |
| | 4.446.108.618 | 4.604.329.844 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 17.087.412.519 | 14.052.673.227 |
| Công ty Cổ phần Pan - Hulich | - | 103.442.000 |
| | 17.087.412.519 | 14.156.115.227 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 706.312.942 | - |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | 201.264.000 | 97.650.000 |
| | 907.576.942 | 97.650.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam (ii) | 30.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| | 130.000.000.000 | 155.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 1.671.232.876 | 2.035.616.438 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | 916.092.080 | 160.988.733 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam | 127.397.260 | 4.371.098.737 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | - | 9.900.000.000 |
| | 2.714.722.216 | 16.467.703.908 |

- (i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.
- (ii) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 01/HDTD/SSC-NSC ngày 25 tháng 5 năm 2020 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 30 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2025.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong năm:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | 998.000.000 | 806.036.915 |
| Bà Trần Kim Liên Chủ tịch | 198.000.000 | 172.722.196 |
| Ông Hàng Phi Quang Phó Chủ tịch | 198.000.000 | 163.148.131 |
| Ông Nguyễn Quốc Phong Thành viên | 186.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Nam Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024) | 153.000.000 | 172.722.196 |
| Ông Đặng Văn Vinh Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024) | 30.000.000 | - |
| Ông Bùi Quang Sơn Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023) | 35.000.000 | 100.722.196 |
| Ông Dương Quang Sáu Thành viên | 198.000.000 | 172.722.196 |

| | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Tổng Giám đốc | | 3.126.400.000 | 3.435.885.769 |
| Ông Đặng Văn Vinh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) | 1.082.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Đình Nam | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) | 578.690.000 | 1.805.270.808 |
| Ông Nguyễn Quốc Phong | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024) | 808.000.000 | 980.491.924 |
| Bà Nguyễn Thị Phong | Phó Tổng Giám đốc | 657.710.000 | 650.123.037 |
| Kế toán trưởng | | 478.180.000 | 589.045.000 |
| Ông Lâm Tuấn Lạc | Kế toán trưởng | 478.180.000 | 589.045.000 |
| Ban Kiểm soát | | 316.800.000 | 300.463.842 |
| Ông Phan Thế Tỷ | Trưởng ban | 105.600.000 | 100.154.614 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | 105.600.000 | 100.154.614 |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh | Thành viên | 105.600.000 | 100.154.614 |

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 154.261.714 VND (2023: 1.720.936.515 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 1.095.949.014 VND (2023: 876.372.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025